

PHỤ LỤC I. BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN
DỰ AN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐEN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH
LANG SON

(kèm theo Quyết định số 2246 /QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

Stt	Nội dung	Dự toán thực hiện	Ghi chú
I	Chi phí trong đơn giá	99.556.000	
1	Bước 1. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	-	<i>Chi tiết theo các biểu kèm theo</i>
2	Bước 2. Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	69.762.000	
3	Bước 3. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	-	
4	Bước 4. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	29.794.000	
II	Chi phí ngoài đơn giá		
III	Chi phí khác		
	Tổng cộng:	99.556.000	

BIỂU 01: TỔNG HỢP KINH F
DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2

STT	Nội dung	Chi phí trực ti		
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ
I	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	79.204.589	298.960	219.975
1	Bước 1. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	-	-	-
-	Nội nghiệp	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-
2	Bước 2. Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	55.992.035	-	-
-	Nội nghiệp	51.925.881	-	-
-	Ngoại nghiệp	4.066.155	-	-
3	Bước 3. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	-	-	-
-	Nội nghiệp	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-
4	Bước 4. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	23.212.554	298.960	219.975
-	Nội nghiệp	22.191.297	276.628	196.815
-	Ngoại nghiệp	1.021.257	22.332	23.160
	Tổng cộng			

PHÍ
2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

Dvt: đồng.

Chi phí		Chi phí QL chung	Thuế GTGT	Tổng cộng
Vật liệu	Tổng cộng			
209.352	79.932.876	12.248.365	7.374.499	99.556.000
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	55.992.035	8.602.113	5.167.532	69.762.000
-	51.925.881	7.788.882	4.777.181	64.492.000
-	4.066.155	813.231	390.351	5.270.000
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
209.352	23.940.841	3.646.252	2.206.967	29.794.000
173.598	22.838.337	3.425.751	2.101.127	28.365.000
35.754	1.102.503	220.501	105.840	1.429.000
	79.932.876	12.248.365	7.374.499	99.556.000

BẢNG 2: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CẤP HUYỆN

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SON

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							2.398.235.205	183.779.283		74.117.178	5.087.412
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất							599.634.571	76.406.208			
1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.							46.855.420	25.892.990			
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1.368.441	1.512.441	1,07	17.570.782				
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.368.441	1.512.441	1,07	11.713.855				
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	4	16	1.368.441	1.512.441	1,07	5.856.927	25.892.990			
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.368.441	1.512.441	1,07	11.713.855				
2	Điều tra, khảo sát thực địa								31.424.308			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		1	1.655.532	1.835.532	1,07		1.964.019			
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		12	1.655.532	1.835.532	1,07		23.568.231			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		3	1.655.532	1.835.532	1,07		5.892.058			
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.728.891	1.835.532	1,07	29.598.614				
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1.728.891	1.835.532	1,07	14.799.307				

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.							29.598.614				
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1.728.891		1,07	11.099.480				
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1.728.891		1,07	11.099.480				
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.728.891		1,07	7.399.653				
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất.							35.769.518				
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6		2.089.341		1,07	13.413.569				
b	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		2.089.341		1,07	22.355.949				
7	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		2.089.341		1,07	35.769.518				-
8	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1.368.441		1,07	13.178.087				-
9	Xây dựng 8 báo cáo chuyên đề gồm: (1) Chuyên đề về đất trồng lúa và đất nuôi trồng thủy sản; (2) 3 loại đất rừng; (3) Đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; (4) Đất đô thị, đất giao thông Đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: (5) Sản xuất nông nghiệp; (6) Lâm nghiệp; (7) Du lịch, Phát triển công nghiệp, Đô thị và Thương mại - dịch vụ; (8) Dân cư nông thôn; bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.	Huyện Văn Quan có 8 báo cáo chuyên đề						394.065.494	19.088.910			

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a	Xây dựng 8 báo cáo chuyên đề gồm: (1) Chuyên đề về đất trồng lúa và đất nuôi trồng thủy sản; (2) 3 loại đất rừng; (3) Đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; (4) Đất đô thị, đất giao thông Đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: (5) Sản xuất nông nghiệp; (6) Lâm nghiệp; (7) Du lịch, Phát triển công nghiệp, Đô thị và Thương mại - dịch vụ; (8) Dân cư nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	120				1,07	268.271.384				
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	68	10	1.728.891	1.908.891	1,07	125.794.109	19.088.910			
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							1.263.830.755	45.594.978		51.925.881	4.066.155
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.							214.617.108	29.600.578		21.461.711	2.960.058
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6		2.089.341	2.305.341	1,07	13.413.569		10%	1.341.357	
b	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	36	6	2.089.341	2.305.341	1,07	80.481.415	14.800.289	10%	8.048.142	1.480.029
c	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	6	2.089.341	2.305.341	1,07	35.769.518	14.800.289	10%	3.576.952	1.480.029
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		2.089.341	2.305.341	1,07	26.827.138		10%	2.682.714	
đ	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	26		2.089.341	2.305.341	1,07	58.125.467		10%	5.812.547	
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		2.089.341	2.305.341	1,07	22.355.949				
3	Xác định định hướng sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	2	2.089.341	2.305.341	1,07	71.539.036	4.933.430	10%	7.153.904	493.343
4	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)						93.894.985	4.933.430			

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	68	3	1.728.891	1.908.891	1,07	125.794.109	6.127.540	10%	12.579.411	612.754
8	<i>Lập 9 bản đồ chuyên đề gồm: 1. bản đồ định hướng sử dụng đất; (2) Chuyên đề về đất trồng lúa và đất nuôi trồng thủy sản; (3) 3 loại đất rừng; (4) Đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; (5) Đất đô thị, đất giao thông Đất thủy lợi và chuyên đề về các khu; (6) Sản xuất nông nghiệp; (7) Lâm nghiệp; (8) Du lịch, Phát triển công nghiệp, Đô thị và Thương mại - dịch vụ; (9) Dân cư nông thôn; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	90		1.728.891	1.908.891	1,07	166.492.203			-	
9	<i>Xây dựng 8 báo cáo chuyên đề gồm: (1) Chuyên đề về đất trồng lúa và đất nuôi trồng thủy sản; (2) 3 loại đất rừng; (3) Đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; (4) Đất đô thị, đất giao thông Đất thủy lợi và chuyên đề về các khu; (5) Sản xuất nông nghiệp; (6) Lâm nghiệp; (7) Du lịch, Phát triển công nghiệp, Đô thị và Thương mại - dịch vụ; (8) Dân cư nông thôn; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	160		2.452.362		1,07	419.844.374			-	
Bước 3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							283.292.595	31.140.396			
1	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		2.089.341		1,07	17.884.759			-	
2	<i>Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)						26.827.138				
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		2.089.341		1,07	8.942.379				
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		2.089.341		1,07	17.884.759				

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	<i>Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		2.089.341		1,07	17.884.759			-	
4	<i>Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		2.089.341		1,07	26.827.138			-	
5	<i>Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		2.089.341		1,07	8.942.379			-	
6	<i>Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.</i>							26.827.138	9.866.859			
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		2.089.341	2.305.341	1,07	17.884.759				
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	2.089.341	2.305.341	1,07	4.471.190	4.933.430			
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	2.089.341	2.305.341	1,07	4.471.190	4.933.430			
7	<i>Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	2.089.341	2.305.341	1,07	8.942.379	4.933.430			
8	<i>Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		2.089.341		1,07	6.706.785				

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		2.089.341		1,07	6.706.785				
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5		2.089.341		1,07	11.177.974				
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.						1,07	88.795.842	16.340.107			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.											
b	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyển thi sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1.728.891	1.908.891	1,07	59.197.228	16.340.107		-	-
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1.728.891	1.908.891	1,07	29.598.614			-	
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		2.089.341		1,07	35.769.518			-	
Bước 4	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan							251.477.284	30.637.701		22.191.297	1.021.257

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Đơn giá tiền lương (đồng)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền theo định mức (đồng)		Tỷ lệ sau kế thừa	Thành tiền su khi kế thừa (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	30		2.452.362		1,07	78.720.820		10%	7.872.082	
2	<i>Hoàn thiện hệ thống băng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		2.089.341		1,07	22.355.949		10%	2.235.595	
3	<i>Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	5	1.728.891	1.908.891	1,07	18.499.134	10.212.567	10%	1.849.913	1.021.257
4	<i>Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống băng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	24		2.452.362		1,07	62.976.656		10%	6.297.666	
5	<i>Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>						1,07	55.497.401	20.425.134			
a	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chi tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1.728.891	1.908.891	1,07	5.549.740			-	
b	Hình thức lấy ý kiến: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1.728.891	1.908.891	1,07	7.399.653			-	
c	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	10	1.728.891	1.908.891	1,07	14.799.307	20.425.134		-	-
d	Chỉnh sửa, hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1.728.891	1.908.891	1,07	27.748.701			-	-
6	<i>Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	5		2.452.362		1,07	13.120.137		30%	3.936.041	-
7	<i>Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	1(ĐCV1)	1		287.091		1	307.187			-	-

BẢNG 3: CHI PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

TT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca) 26	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				
						Định mức (ca/50.000 ha)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền (đồng/50.000ha)	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.300.000	521	3.585		1,07	1.997.891	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	507.000	203	3.585		1,07	779.177	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	609.000	244	5.377		1,07	1.403.772	
4	Ghế máy tính	Cái	96	507.000	203	5.377		1,07	1.168.657	
5	Chuột máy tính	Cái	12	150.000	481	5.377		1,07	2.766.053	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	155.000	497	3,13		1,07	1.664	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.600.000	5.128	3,13		1,07	17.175	
8	Máy tính casio	Cái	60	620.000	397	896		1,07	381.030	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.029.000	660	1.494		1,07	1.054.448	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	250.000	160	1.494		1,07	256.183	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	95.000	61	5.377		1,07	350.367	
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36	300.000	321		491	1,07		168.388
13	Quần áo mưa	Bộ	12	360.000	1.154		245,5	1,07		303.098
14	Ba lô	Bộ	12	250.000	801		491	1,07		420.970
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	175.000	280	1.494		1,07	448.320	
16	Ổ áp dùng chung 10A	Cái	36	4.300.000	4.594	1.494		1,07	7.343.904	
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	450.000	481	5.377		1,07	2.766.053	
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	2.600.000	1.667	498		1,07	888.100	
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	2.000.000	1.282	299		1,07	410.167	
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	120.000	77	1.494		1,07	122.968	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	180.000	115	747		1,07	92.226	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	2.575.000	1.651		245,5	1,07		433.599
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	2.830.000	1.814		245,5	1,07		476.538
24	Sạc pin	Cái	60	260.000	167		122,75	1,07		21.890
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60	30.000	19		982	1,07		20.207
26	Máy tính bảng	Cái	60	6.090.000	3.904		245,5	1,07		1.025.482
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	45.000	48	1.494		1,07	76.855	
28	Điện năng	Kw		1.864	1.864	13.765		1,07	27.460.498	
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%				5,00	5	1,07	2.489.275	143.509
	Cộng								52.274.780	3.013.679

TT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				
						Định mức (ca/50.000 ha)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền (đồng/50.000ha)	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					26					

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

STT	Bước công việc	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
		Hệ số		Tỷ lệ kế thừa 95%	Thành tiền	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 1	27,00	38,96			
2	Bước 2	56,98	30,05			
3	Bước 3	8,49	15,62			
4	Bước 4	7,53	15,37	5%	196.815	23.160

BẢNG 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG

STT	Thiết bị	ĐVT	Thời hạn sử dụng		Nguyên giá	Khấu hao (đồng/ca)	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				
			(tháng)	(năm)			Định mức (ca)		Hệ số cấp huyện	Thành tiền (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Chi phí khấu hao									73.473.516	2.905.949
1	Máy scan Ao	Cái	96	8	212.000.000	53.000	0,7		1,07	39.697	
2	Máy scan A3	Cái	96	8	43.990.000	10.998	0,7		1,07	8.237	
3	Máy in A3	Cái	60	5	5.850.000	2.340	1		1,07	2.504	
4	Máy in A4	Cái	60	5	2.900.000	1.160	3		1,07	3.724	
5	Máy in màu A4	Cái	60	5	4.590.000	1.836	1		1,07	1.965	
6	Máy in màu A3	Cái	60	5	6.100.000	2.440	1		1,07	2.611	
7	Máy in Plotter	Cái	60	5	95.749.000	38.300	15		1,07	614.709	
8	Máy vi tính	Bộ	60	5	8.100.000	3.240	4.438		1,07	15.385.658	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	5	9.120.000	3.648	1.566		1,07	6.112.662	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	8	7.050.000	1.763	498		1,07	939.166	
11	Máy chiếu projector	Cái	60	5	10.199.200	4.080	3,13		1,07	13.663	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	5	13.800.000	11.040		246	1,07		2.905.949
13	Máy phôtô	Cái	96	8	34.500.000	8.625	3		1,07	27.686	
14	Điện năng	Kw				1.864	26.990			50.321.236	

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

STT	Bước công việc	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
		Hệ số		Kế thừa 95%	Thành tiền	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 1	27,00	38,96			
2	Bước 2	56,98	30,05			
3	Bước 3	8,49	15,62			
4	Bước 4	7,53	15,37	5%	276.628	22.332

BẢNG 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU

DỰ ÁN: LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				
				Định mức		Hệ số cấp huyện	Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	10.000	47		1,07	502.900	
2	USB (32G)	Cái	150.000	81		1,07	13.000.500	
3	Bút dạ màu	Bộ	8.000		45	1,07		385.200
4	Bút nhớ dòng	Cái	10.000	45		1,07	481.500	
5	Bút bi nước My gel	Cái	9.000		94	1,07		905.220
6	Mực in A3 Laser	Hộp	185.000	2		1,07	395.900	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	185.000	12		1,07	2.375.400	
8	Mực in màu A4	Hộp	700.000	4		1,07	2.996.000	
9	Mực in màu A3	Hộp	700.000	2		1,07	1.498.000	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1.200.000	2		1,07	2.568.000	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	780.000	1		1,07	834.600	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	500.000	1		1,07	535.000	
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	780.000	1		1,07	834.600	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	150.000	5		1,07	802.500	
15	Mực phôi tô	Hộp	150.000	23		1,07	3.691.500	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	30.000		94	1,07		3.017.400
17	Giấy A3	Gram	120.000	8		1,07	1.027.200	
18	Giấy A4	Gram	55.000	124		1,07	7.297.400	
19	Giấy in A0	Cuốn	300.000	12		1,07	3.852.000	
20	Vật liệu có giá trị thấp	%		8	8		3.415.440	344.626
Cộng (cả 8% hao hụt)							46.108.440	4.652.446

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

STT	Nội dung công việc		Hệ số		Kế thừa 95%	Thành tiền	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 1		27	38,96			
2	Bước 2		56,98	30,05			
3	Bước 3		8,49	15,62			
4	Bước 4		7,53	15,37	5%	173.598	35.754

BẢNG 6: ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG

Theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024; mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng /tháng

Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

26 2.340.000

Số TT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Lương Phụ 11%	Khu vực 0,3	Lưu động 0,4	Tổ trưởng 0, 2	BHXH, YT KPCĐ	Tổng cộng lương tháng	Lương ngày
1	2	3	4= 3 x 2.340.000	5=4x11%	6	7	8	9=(4)x23,5%	10	11
I	Ngoại nghiệp									
ĐCVC2	Địa chính viên hạng II bậc 2	4,74	11.091.600		702.000	936.000	66.857	2.606.526	15.402.983	592.422
ĐCVC3	Địa chính viên hạng II bậc 3	5,08	11.887.200		702.000	936.000	66.857	2.793.492	16.385.549	630.213
ĐCV1	Địa chính viên hạng III bậc 1	2,34	5.475.600		702.000	936.000	66.857	1.286.766	8.467.223	325.662
ĐCV2	Địa chính viên hạng III bậc 2	2,67	6.247.800		702.000	936.000	66.857	1.468.233	9.420.890	362.342
ĐCV3	Địa chính viên hạng III bậc 3	3,00	7.020.000		702.000	936.000	66.857	1.649.700	10.374.557	399.021
ĐCVC2	Địa chính viên hạng II bậc 2	4,74	11.091.600		702.000	936.000		2.606.526	15.336.126	589.851
ĐCVC3	Địa chính viên hạng II bậc 3	5,08	11.887.200		702.000	936.000		2.793.492	16.318.692	627.642
ĐCV1	Địa chính viên hạng III bậc 1	2,34	5.475.600		702.000	936.000		1.286.766	8.400.366	323.091
ĐCV2	Địa chính viên hạng III bậc 2	2,67	6.247.800		702.000	936.000		1.468.233	9.354.033	359.771
ĐCV3	Địa chính viên hạng III bậc 3	3,00	7.020.000		702.000	936.000		1.649.700	10.307.700	396.450
II	Nội nghiệp									
ĐCVC2	Địa chính viên hạng II bậc 2	4,74	11.091.600		702.000		66.857	2.606.526	14.466.983	556.422
ĐCVC3	Địa chính viên hạng II bậc 3	5,08	11.887.200		702.000		66.857	2.793.492	15.449.549	594.213
ĐCV1	Địa chính viên hạng III bậc 1	2,34	5.475.600		702.000		66.857	1.286.766	7.531.223	289.662

BIỂU 08: TÍNH TOÁN CÁC HỆ SỐ ÁP LỰC
Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Khoảng áp dụng		Hệ số quy định		Hệ số tính toán
				Cận dưới	Cận trên	Cận dưới	Cận trên	
1	Hệ số áp lực về kinh tế (K _{kt}) (https://cucthongkelangson.gov.vn/bao-cao-kinh-te-xa-hoi-nam/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-12-quy-iv-va-nam-2023-390.html)	Tốc độ tăng trưởng (%)	7,00%					1,300
		GRDP/người (Triệu đồng)	>34 triệu/người					
2	Hệ số áp lực về dân số (K _{ds})	Người/km ²	99,53	50	110	0,66	0,80	0,776
3	Hệ số quy mô diện tích (K _s)	Ha	54.756,87	50.000	60.000	1,00	1,04	1,019
4	Hệ số đơn vị hành chính (K _{hc})	Cấp xã	17	16	20	1,00	1,15	1,038
5	Hệ số áp lực về đô thị (K _{dt})							1,000
Hệ số trung bình (=K_{kt}*K_{ds}*K_s*K_{hc}*K_{dt})								1,070

BIỂU 09: CÁC BẢNG ÁP DỤNG HỆ SỐ

Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) theo Bảng 07 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0-<6,0	6,0-<8,0	8,0-<10	10-<11,0	11,0-<12,5	≥ 12,5
< 20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - < 22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - < 24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30 - < 32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40
32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥ 34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (số liệu năm

Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) theo Bảng 08 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K _{ds}
< 50	0,65
50 - <110	0,66 - 0,80
110 - <290	0,81 - 0,99
290 - <350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số quy mô diện tích (K_s) theo Bảng 09 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Diện tích tự nhiên (ha)	K _s
<5.000	0,6
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

Ghi chú:

- Số liệu về diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số đơn vị hành chính (K_{hc}) theo Bảng 10 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Số đơn vị hành chính cấp xã	K _{hc}
< 10	0,8
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45

≥ 35	1,50
-----------	------

Ghi chú:

- Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số áp dụng về đô thị (K_{dt}) theo Bảng 11 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

Loại đô thị	K_{dt}
Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

Chi phí Công bố theo Điểm c, Khoản 2.4, Mục III của Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT

Hạng mục công việc	Chi phí theo đơn giá (triệu đồng)			
	<100	200	300	≥ 400
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%